

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ D
TỈNH B**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 45/2021/HNGĐ-ST

Ngày 14-4-2021

V/v: tranh chấp ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH B

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Kiều Thị Uyên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Văn Nhung;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Diễm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Anh Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vương - Kiểm sát viên.

Trong ngày 14 tháng 4 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1000/2020/TLST-HNGĐ ngày 13 tháng 11 năm 2020 về tranh chấp ly hôn, nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trần Thị L, sinh năm 1990; thường trú: Ấp Láng Me II, xã X, huyện C, tỉnh Đ. Có đơn xin giải quyết vắng mặt

- Bị đơn: Anh Nguyễn Đình T, sinh năm 1989; thường trú: Tân Mỹ, xã H, huyện T, tỉnh P; tạm trú: Số 43/6, đường Phan Đăng Lưu, khu phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh B. Vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện đề ngày 16 tháng 9 năm 2020 và lời khai trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Trần Thị L trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Đình T sau thời gian tìm hiểu nhau thì tiến tới hôn nhân, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Đ theo giấy chứng nhận kết hôn số R0-164, quyển số 01/2009 ngày 13/10/2009.

Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại số 5/4A, khu phố T1, phường D, thành phố D, tỉnh B cho đến tháng 6/2020 vợ chồng sống ly thân, chị Trần Thị L cùng các con về sinh sống tại nhà mẹ chị Trần Thị L tại xã X, huyện C, tỉnh Đ cho đến nay. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc thời gian đầu, sau đó phát sinh nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, thường xuyên tranh cãi, vợ chồng đã cho nhau nhiều cơ hội để hàn gắn tình cảm nhưng cuộc sống chung không được cải thiện.

Nay, chị Trần Thị L xác định tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Đình T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống vợ chồng có 02 con chung là cháu Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 24/3/2010 và cháu Nguyễn Hoàng Gia M, sinh ngày 14/3/2014. Hiện nay con chung đang sống cùng chị Trần Thị L. Sau khi ly hôn, chị Trần Thị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, không yêu cầu anh Nguyễn Đình T cấp dưỡng nuôi con.

Hiện nay chị Trần Thị L đang làm việc tại Công ty TNHH TMDV Bình Nam Phát, thu nhập trung bình hàng tháng khoảng 10.000.000 đồng, anh Nguyễn Đình T làm công nhân, thu nhập khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Chị Trần Thị L không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Bị đơn anh Nguyễn Đình T:

Sau khi thụ lý vụ án Tòa án đã tổng đạt hợp lệ thông báo thụ lý vụ án và triệu tập đến Tòa án để lấy lời khai, hòa giải, tiếp cận chứng cứ cho anh Nguyễn Đình T nhưng anh Nguyễn Đình T không chấp hành theo giấy triệu tập của Tòa án, không cung cấp chứng cứ và không nêu ý kiến đối với các yêu cầu của nguyên đơn.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa:

Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến tại phiên tòa, việc giải quyết đảm bảo tuân thủ pháp luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ vụ án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về việc vắng mặt của các đương sự: Nguyên đơn chị Trần Thị L có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt; bị đơn anh Nguyễn Đình T vắng mặt tại phiên tòa hai lần liên tiếp không có lý do. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn theo quy định của Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L và anh Nguyễn Đình T là vợ chồng, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Đ theo giấy chứng nhận kết hôn số R0-164, quyển số 01/2009 ngày 13/10/2009 nên quan hệ hôn nhân là hợp pháp. Chị Trần Thị L cho rằng quá trình chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn do vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên tranh cãi, vợ chồng đã cho nhau nhiều cơ hội để đoàn tụ cùng nuôi dạy con cái nhưng tình cảm không được cải thiện. Nay, chị Trần Thị L xác định tình cảm dành cho anh Nguyễn Đình T không còn, không thể tiếp tục chung sống với nhau được nên yêu cầu được ly hôn. Bản thân anh Nguyễn Đình T, sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã triệu tập đến tham gia phiên hòa giải để hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh Nguyễn Đình T không có mặt và cũng không có bất kỳ ý kiến gì đối với yêu cầu của nguyên đơn, điều này chứng tỏ tình cảm vợ chồng đã thực sự không còn và không muốn hàn gắn, nếu tiếp tục duy trì quan hệ hôn nhân này cũng không đạt được mục đích. Vì vậy, xét thấy không thể tiếp tục kéo dài cuộc sống chung của vợ chồng, yêu cầu ly hôn của chị Trần Thị L là có cơ sở, phù hợp với quy định của Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên có căn cứ chấp nhận.

[3] Về con chung: Quá trình chung sống chị Trần Thị L và anh Nguyễn Đình T có 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 24/3/2010 và Nguyễn Hoàng Gia M, sinh ngày 14/3/2014. Chị Trần Thị L có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng 02 con chung, anh Nguyễn Đình T không có ý kiến đối với vấn đề nuôi con chung. Xét thấy cháu Nguyễn Ngọc Yến N là con gái, có nguyện vọng ở với mẹ. Cháu Nguyễn Hoàng Gia M còn nhỏ cần sự chăm sóc trực tiếp từ người mẹ và từ khi vợ chồng sống ly thân con chung ở với chị Trần Thị L, do chị L trực tiếp nuôi dưỡng, đồng thời chị Trần Thị L là người có khả năng lao động, có thu nhập hàng tháng ổn định nên có đủ khả năng nuôi con. Căn cứ vào Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình có cơ sở giao cháu Nguyễn Ngọc Yến N và cháu Nguyễn Hoàng Gia M cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng để đảm bảo tốt nhất về mọi mặt cho con chung.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị Trần Thị L không yêu cầu anh Nguyễn Đình T cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Anh Nguyễn Đình T có quyền đi lại thăm con.

[5] Về tài sản chung và nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[6] Từ những phân tích trên, xét thấy có căn cứ chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[7] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố D tham gia phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với quy định của pháp luật.

[8] Án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn: Chị Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về ly hôn không có giá ngạch theo quy định tại khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 56, Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào các Điều 147, 228 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị L với anh Nguyễn Đình T.

1.1 Về quan hệ hôn nhân: Chị Trần Thị L được ly hôn với anh Nguyễn Đình T (Giấy chứng nhận kết hôn số R0-164, quyển số 01/2009 do Ủy ban nhân dân xã X, huyện C, tỉnh Đ cấp ngày 13/10/2009)

1.2. Về con chung: Tiếp tục giao 02 con chung tên Nguyễn Ngọc Yến N, sinh ngày 24/3/2010 và Nguyễn Hoàng Gia M, sinh ngày 14/3/2014 cho chị Trần Thị L trực tiếp nuôi dưỡng.

Sau ly hôn, chị Trần Thị L và anh Nguyễn Đình T đều có quyền chăm sóc, thăm nom, giáo dục con, không ai có quyền cản trở anh, chị thực hiện quyền này. Vì lợi ích

về mọi mặt của con khi một hoặc cả hai bên đương sự có yêu cầu, Tòa án sẽ quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con và việc cấp dưỡng.

1.3. Về cấp dưỡng nuôi con: Ghi nhận sự tự nguyện của chị Trần Thị L về việc không yêu cầu anh Nguyễn Đình T cấp dưỡng nuôi con.

1.4. Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản: Đương sự không yêu cầu giải quyết.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trần Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0048963 ngày 12/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố D, tỉnh B. Chị Trần Thị L đã nộp đủ.

3. Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được tổng đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:

- Các đương sự (2);
- VKSND thành phố D (1);
- CC THADS thành phố D (1);
- TAND tỉnh B (1);
- UBND xã X, huyện C, tỉnh D (1);
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án (2).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Kiều Thị Uyên